

Bản án số: 546/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2019.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Việt.
2. Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2019 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2279/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Chiến Th; sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ D, ấp C, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Thanh Điền; Luật sư Văn phòng Luật sư T, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bị đơn: Bà Angela N, sinh năm 1997; Quốc tịch: Australian; Địa chỉ: 120A Pringle Avenue Bankstown 2200 NSV, Australia.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2018 và bản khai ngày 08 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn Ông Phạm Chiến Th trình bày:

Ông và Bà Angela N tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2017. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên tháng 5/2017 Bà Angela N trở về Australia sinh sống và làm việc, ông ở Việt Nam. Bà Angela N không làm thủ tục bảo lãnh, cắt hết liên lạc với ông. Hôn nhân của hai vợ chồng chỉ tồn tại

về mặt pháp lý, thực tế không sống chung với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn Bà Angela N để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Phạm Chiến Th khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Chiến Th khai không có.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2019 đã được Lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney, Australia chứng nhận ngày 02/4/2019, bị đơn Bà Angela N trình bày: Bà và Ông Phạm Chiến Th tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2017. Sau khi kết hôn do hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên đến tháng 5/2017 bà trở về Australia. Vợ chồng không liên lạc, sống chung từ đó cho đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn để có điều kiện ổn định cuộc sống của riêng mỗi người.

Về con chung: Bà Angela N khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Angela N khai không có.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, ngày 21/2/2019 nguyên đơn Ông Phạm Chiến Th có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được.

Ngày 02/4/2019, Bà Angela N có đề nghị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án.

Ngày 21/02/2019, Ông Phạm Chiến Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có gửi bản trình bày như sau: Do ông T và Bà Angela N không chung sống cùng nhau thời gian dài, cả hai cùng thống nhất ly hôn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho Ông Phạm Chiến Th được ly hôn với Bà Angela N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Chiến Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Angela N. Bị đơn hiện đang cư trú tại 120A Pringle Avenue Bankstown 2200 NSW, Australia. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về Ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2017 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa Ông Phạm Chiến Th và Bà Angela N là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại bản tự khai của ông T và Bà Angela N đều thừa nhận hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2017 cho đến nay và đồng ý ly hôn để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay mỗi người sống mỗi nơi, không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn do mỗi người đang ở một quốc gia khác nhau, Bà Angela N không thể về Việt Nam, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Các đương sự khai không có.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0046042 ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Không có.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày ông T nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với Bà Angela N thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Chiến Th.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Chiến Th được ly hôn với Bà Angela N.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2017 cho Ông Phạm Chiến Th và Bà Angela N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1.2. Về con chung: Không có.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Nguyên đơn Ông Phạm Chiến Th phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0046042 ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3. Thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Ông Phạm Chiến Th nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với Bà Angela N thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND huyện A, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Khánh

